

Số: **2649** /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **26** tháng **10** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 700/TTr-STNMT ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 64,05ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 63,36ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 52,97ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 03 dự án, với diện tích sử dụng đất là 64,05ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên

- Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 05 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021, Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021, Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2023

Chánh Văn phòng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: **2649** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **10** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	64,05	-	-	-	27,35	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Đất phi nông nghiệp	64,05	-	-	-	27,35	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở nông thôn	-																		
2.2	Đất ở đô thị	63,36				26,66					36,70									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-																		
2.4	Đất an ninh	-																		
2.5	Đất quốc phòng	-																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,69				0,69														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bải Bồng	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.8	Đất có mục đích công cộng	-																		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-																		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-																		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-																		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-																		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-																		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-																		



Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: **2649** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **10** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	63,36	-	-	-	26,66	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	46,09	-	-	-	16,69	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	26,22				11,22					15,00									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,10				2,40					3,70									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,57				3,07					7,50									
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,20									3,20									
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Đất phi nông nghiệp	17,27	-	-	-	9,97	-	-	-	-	7,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở nông thôn	-																		
2.2	Đất ở đô thị	10,10				7,10					3,00									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-																		
2.4	Đất an ninh	-																		
2.5	Đất quốc phòng	-																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành
2.8	Đất có mục đích công cộng	4,60				1,80					2,80								
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-																	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-																	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,07				1,07													
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,50									1,50								
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-																	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-																	
3	Đất chưa sử dụng	-																	



Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	52,97	6,28	-	-	17,29	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	52,97	6,28	-	-	17,29	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	33,10	6,28			11,82					15,00									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,10				2,40					3,70									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,57				3,07					7,50									
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,20									3,20									
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-																		



Phụ lục IV

**Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 thành phố Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số **1849** /QĐ-UBND ngày **16** tháng **10** năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		64,05	26,82			37,23
1	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00			21,70
2	Khu đô thị Đồng Tiến (khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	26,66	11,22			15,44
3	Khu thương mại dịch vụ Hoàng Thanh	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,69	0,60			0,09



Phụ lục V

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 05 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
1	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	20,20	18,0			2,20	1	Khu đô thị An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	16,67	14,66			2,01
								2	Tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,53	3,34			0,19
Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
2	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	22,65	10,23			12,42	3	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34			0,91
								4	Công viên cây xanh hồ điều hòa thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89			11,43
3	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	53,42	26,99			26,43	5	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,40 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	49,40	26,99			22,41
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	2,95	1,40			1,55								

Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021															
4	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	21,60	13,70			7,90	6	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	31,85	19,98			11,87
Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
5	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	4,70	3,20			1,50	7	Đường Vành Đai II (đoạn tuyến từ Khu đô thị City Home đến đường Liên kết vùng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10			0,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10			0,40								